

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 15/2023/DS-PT
Ngày 20 - 6 - 2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Huy Lưỡng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phụng

Ông Nguyễn Tử Lượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hồng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Thịnh - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2023/TLPT-DS ngày 20 tháng 3 năm 2023 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2023/QĐPT-DS ngày 28 tháng 4 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1971; địa chỉ: thôn Y1, xã Y2, thành phố TĐ, tỉnh Ninh Bình.(có mặt)

2. Bị đơn: anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1977; địa chỉ: xóm 1, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1980; địa chỉ: xóm 1, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

3.2. Chị Nguyễn Phương T2, sinh năm 1983; địa chỉ: số 289, đường Hải Thượng Lãn Ông, phường Nam Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt)

3.3. Chị Mai Thị L, sinh năm 1985; địa chỉ: xóm 1, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (có mặt)

Người đại diện hợp pháp của chị Mai Thị L: anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1977; địa chỉ: xóm 1, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo uỷ quyền (theo văn bản uỷ quyền ngày 16/12/2022 tham gia tố tụng tại Toà án Y)

3.4. Anh Lâm Ngọc H1, sinh năm 1979; địa chỉ: xóm 1, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Hiện đang chấp hành án tại Trại giam HT thuộc Tổng cục 8 - Bộ Công an. (vắng mặt)

Người đại diện hợp pháp của anh Lâm Ngọc H1: chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1980; địa chỉ: xóm 1, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình là người đại diện theo uỷ quyền (theo văn bản uỷ quyền ngày 17/5/2021) (vắng mặt)

3.5. Uỷ ban nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình;

Trụ sở: thị trấn Yên Ninh, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Người đại diện hợp pháp của Uỷ ban nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình: ông Lại Đức Q, chức vụ: Phó trưởng phòng Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Y là người đại diện theo uỷ quyền (theo văn bản uỷ quyền số 1157/QĐ-UBND ngày 17/5/2023). (có mặt).

4. *Người kháng cáo:* bị đơn anh Nguyễn Văn H

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện nộp cho Toà án ngày 23/11/2020 và trong quá trình tố tụng tại Toà án, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Bố, mẹ chị Nguyễn Thị T là ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H2 có 04 người con gồm: chị T, anh H, chị T1 và chị T2. Vợ chồng ông Đ, bà H2 có tài sản chung gồm quyền sử dụng 1.370 m² đất nông nghiệp; 01 nhà ở tại thửa số 173, tờ bản đồ 06 xã K; địa chỉ thửa đất tại xóm 1, xã K có diện tích là 730 m² (gồm 310 m² đất ở, 165 m² đất vườn, 255 m² đất ao). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H759324 ngày 10/5/1997 do Uỷ ban nhân dân huyện Y cấp mang tên Nguyễn Văn Đ.

Bà H2 chết năm 2003, ông Đ chết năm 2014. Ông Đ, bà H2 chết không để lại di chúc. Năm 2017, vợ chồng chị T1 không có chỗ ở, nên 04 chị em gồm: T, H, T1 và T2 đã thỏa thuận chia đất của ông Đ bà H2 tại thửa số 173 cho chị T1 là 168 m² (gồm 106 m² đất ở và 60 m² đất ao). Vợ chồng chị T1 đã được Uỷ ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị T1.

Nguyên đơn khởi kiện chia thừa kế tài sản còn lại của ông Đ bà H2 gồm: 1.370 m² đất nông nghiệp; 01 nhà ở và 562 m² đất (trong đó đất ở là 202 m², đất vườn là 165 m², đất ao là 195 m²) tại thửa số 173 cho 03 chị em gồm: T, H và T2 (riêng chị T1 đã được chia).

Tại đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đề ngày 14/10/2022, nguyên đơn chị T rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với diện tích đất nông nghiệp.

Chị T đề nghị chia cho chị T bằng hiện vật là quyền sử dụng diện tích 112m² đất (gồm 72 m² đất ở và 40 m² đất ao) tại vị trí là cổng đi hiện nay với kích thước các chiều: phía Tây Nam giáp đất chị T1 dài 28 mét; phía Tây Bắc giáp đường xóm

rộng 04 mét; phía Đông Bắc giáp đất còn lại của ông Đ bà H2 dài 28 mét; phía Đông Nam giáp đất ông V rộng 04 mét. Giá trị tài sản chi T đề nghị được nhận bằng hiện vật chưa bằng 1/3 tổng giá trị di sản thừa kế của ông Đ bà H2, chi T tự nguyện tặng cho anh H phần chênh lệch về giá trị và không có yêu cầu gì. Trên phần đất chi T được chia có các tài sản của anh H gồm: 01 trụ cổng; 01 đoạn tường rào phía trước giáp với đường xóm; 01 sân bên hông nền cổng đi từ đường vào tới mép ao; bờ bờ phía cổng đi; phần kè bờ ao, chi T chấp nhận đền bù theo yêu cầu của anh H là 12.000.000 đồng. Các tài sản còn lại của anh H gồm: 03 cây na; 02 cây đào; 01 cây hồng xiêm; 02 cây mầu đơn; 02 cây hoa hồng; 01 cây khế; 05 cây đinh lăng. Chi T yêu cầu vợ chồng anh H, chị L phải di chuyển để trả lại đất cho chi T. Trên diện tích đất chi T được chia có một phần móng và cột hiên phía trước bên phải của ngôi nhà hình tam giác với chiều rộng chỗ lớn nhất là 10 cm nên việc cắt góc móng và cột hiên không ảnh hưởng đến kết cấu và tính năng sử dụng của ngôi nhà. Chi T có trách nhiệm cắt phần móng, cột hiên nhà và sửa chữa lại phần cắt cho ngôi nhà.

Tại bản tự khai đề ngày 16/12/2020 và trong quá trình tố tụng tại Toà án, bị đơn anh Nguyễn Văn H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Mai Thị L (vợ anh Nguyễn Văn H) trình bày:

Anh H, chị L thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống cũng như di sản của ông Đ bà H2. Đầu năm 2014, vợ chồng anh H về sinh sống tại nhà đất của bà H2 và ông Đ. Từ năm 2015 đến năm 2020, vợ chồng anh H cải tạo lại khuôn viên nhà đất gồm: bồi trúc vườn; đổ bê tông cổng ra vào; nạo vét ao; xây bờ ao; xây cầu ao; dây thép gai B40; xây phòng thờ; trát lại toàn bộ bên trong nhà và lán son, lát nền nhà ở, làm cửa sổ, ô thoáng bằng nhôm kính, làm hệ thống điện nhà ở, xây công trình phụ, bếp; lán xe; mái tôn xóp; xây 01 móng nhà, xây hồ ga; xây bể nước 3,7 m³; xây tường bao giáp đường. Trước khi cải tạo nhà của, anh H đã hỏi ý kiến chi T và các em đều tán thành không có ý kiến gì. Năm 2017, chi T1 không có chỗ ở, nên chị em đã họp thống nhất chia cho chi T1 165 m² đất để làm nhà ở và chi T1 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Chi T khởi kiện chia thừa kế tài sản của bố mẹ, anh H đồng ý chia thừa kế, nhưng phần của chi T và chi T2 thì quy ra tiền để anh H T1 toán cho chi T và chi T2, còn nếu chi T và chi T2 lấy đất thì hiện nay còn 04 mét đất chưa xây dựng chiều sâu 30 mét giáp nhà chi T1 hiện là lối đi nhất trí giao lại cho chi T và chi T2 còn thiếu bao nhiêu anh H sẽ trả bằng tiền cho chi T và chi T2.

Tại biên bản hoà giải ngày 14/10/2022, bị đơn anh Nguyễn Văn H không đồng ý với đề nghị của nguyên đơn về việc cắt góc móng và cột của ngôi nhà để nhận thừa kế bằng hiện vật. Phần đất chi T nhận là lối đi vào ngôi nhà. Nếu chi T được thừa kế phần đất này thì phải đền bù tài sản trên phần đất này cho vợ chồng anh H, chị L gồm: 01 trụ cổng; 01 đoạn tường rào phía trước giáp với đường xóm; 01 sân bên hông nền cổng đi từ đường vào tới mép ao; bờ bờ phía cổng đi; phần kè bờ ao; 03 cây na; 02 cây đào; 01 cây hồng xiêm; 02 cây mầu đơn; cây hoa hồng; 01 cây khế; 05 cây đinh lăng. Anh H yêu cầu chi T phải bồi thường tài sản cho anh H chi phí đổ đường, vật liệu, công thợ..., xây trụ cổng, bờ bờ, đổ đất trồng na và các cây khác hết 12.000.000 đồng.

Kỷ phần thừa kế của anh H được hưởng, anh H không yêu cầu Tòa án chia, anh H để lại làm nơi thờ tự bố mẹ.

Tại bản tự khai ngày 09/12/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T1 và anh Lâm Ngọc H1 (chị Nguyễn Thị T1 là người đại diện) trình bày:

Chị T1 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống cũng như di sản của ông Đ bà H2. Năm 2017, vợ chồng chị T1 không có chỗ ở, nên anh chị em lập biên bản thống nhất chia cho chị T1 168 m² đất, vợ chồng chị T1 đã được Ủy ban nhân dân huyện Y phê duyệt và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị T1. Diện tích đất còn lại là 562 m² (gồm 202 m² đất ở, 165 m² đất vườn, 195 m² đất ao) và 01 nhà ở là của 03 người là “chị T, anh H, chị T2”.

Chị T1 đề nghị chia di sản thừa kế còn lại của ông Đ, bà H2 cho chị T, anh H, chị T2.

Đối với đề nghị của chị T đề nghị được chia đất vào vị trí cổng đi hiện nay, chị T1 đồng ý vì cổng đi ra vào ngôi nhà của bố mẹ vẫn còn nhiều lối đi từ phía bên trong của thửa đất. Phần đất chị T yêu cầu chia vướng vào góc của móng và cột hiên nhà phía trước, chị T đề nghị được tự cắt và sửa lại để chị T được sử dụng đất được chia, chị T1 nhất trí vì việc cắt phần góc cột và góc móng hiên nhà, không ảnh hưởng đến kết cấu và tính năng sử dụng của ngôi nhà.

Tại bản tự khai đề ngày 09/12/2020 và trong quá trình tố tụng tại Tòa án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Phương T2 trình bày:

Chị T2 thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn quan hệ huyết thống cũng như di sản của ông Đ bà H2. Năm 2017 vợ chồng chị T1 không có chỗ ở, nên anh em đã lập văn bản thống nhất chia cho chị T1 168 m² (gồm đất ở là 106 m², đất ao là 60 m²), vợ chồng chị T1 đã được Ủy ban nhân dân huyện Y phê duyệt và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị T1. Diện tích đất còn lại của ông Đ bà H2 tại thửa số 173 là 562 m² (trong đó đất ở là 202 m², đất vườn là 165 m², đất ao là 195 m²) là của 03 người là chị T, anh H, chị T2; chị T2 đề nghị chia đều cho 03 người là chị T, anh H, chị T2 và chia bằng hiện vật, nếu chia đất mà vướng vào nhà thì đề nghị phá nhà để chia thừa kế đất cho ba chị em.

Tại đơn đề nghị không phân chia tài sản thừa kế đề ngày 05/12/2022, chị T2 yêu cầu Tòa án không phân chia phần tài sản mà chị T2 được thừa hưởng của ông Đ và bà H2, kỷ phần thừa kế của chị T2, chị T2 để lại cùng với anh H để làm nơi thờ cúng bố mẹ.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 28/12/2022 Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế của chị Nguyễn Thị T: Chia cho chị Nguyễn Thị T được hưởng di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H2 sau khi chết để lại là 112 m² đất (trong đó đất ở là 72 m², đất ao là 40 m²), số thửa 173, tờ bản đồ địa chính số 06 bản đồ địa chính xã K; địa chỉ thửa đất tại xóm 1, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình; giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

số H759324 ngày 10/5/1997 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ghi tên người sử dụng đất là Nguyễn Văn Đ; có vị trí, kích thước các chiều như sau:

- Phía Tây Nam giáp đất chị T1 dài 28 mét
- Phía Tây Bắc giáp đường xóm rộng 04 mét
- Phía Đông Bắc giáp đất còn lại của ông Đ bà H2 dài 28 mét
- Phía Đông Nam giáp đất ông V rộng 04 mét.

Chị Nguyễn Thị T, anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Phương T2, chị Mai Thị L có trách nhiệm góc móng hiên nhà và bên trên là góc cột hiên và mái hiên nhà ở của ông Đ bà H2, tại vị trí phía trước bên phải (theo hướng nhà); với diện tích cắt là 0,055 m² theo hình tam giác và theo phương thẳng đứng (tính theo phần trên mặt đất của móng hiên nhà) có kích thước “chiều rộng phía trước (đáy tam giác) giáp sân là 10 cm tính từ mép ngoài bên phải của móng giáp cổng đuôi vào, chiều dài 01,1 mét tính từ mép móng hiên nhà phía trước phần trên mặt đất (đáy tam giác) giáp sân đuôi vào trong hè của nhà (đỉnh tam giác)” để trả lại quyền sử dụng đất được chia cho chị T. Chị T có trách nhiệm sửa chữa lại phần cắt cho ngôi nhà.

Giao cho chị Nguyễn Thị T được quyền sở hữu các tài sản của vợ chồng anh H chị L gắn liền với phần đất được chia cho chị T gồm “01 trụ cổng; 01 đoạn tường rào phía trước giáp với đường xóm phía trên có hàng rào thép; 01 sân bê tông nền cổng đi từ đường vào tới mép ao; bờ bờ phía cổng đi; phần kè bờ ao dài 04 mét tính từ giáp đất chị T1 đuôi ra đến giáp với đất còn lại của ông Đ bà H2”.

Chị Nguyễn Thị T phải T1 toán tổng giá trị tài sản cho vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Mai Thị L là 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng).

Kể từ ngày vợ chồng anh H chị L có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền chị T phải trả tiền giá trị tài sản của anh H chị L, cho đến khi thi hành án xong, hằng tháng chị T còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Chấp nhận yêu cầu của chị T: Buộc vợ chồng anh Nguyễn Văn H và chị Mai Thị L phải di dời “03 cây na; 02 cây đào; 01 cây hồng xiêm; 02 cây mẩu đơn; 02 cây hoa hồng; 01 cây khế; 05 cây đinh lăng”, để trả lại quyền sử dụng đất được chia thừa kế cho chị Nguyễn Thị T.

Giao cho anh Nguyễn Văn H tiếp tục quản lý phần di sản còn lại của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H2 là 01 nhà ở và 450 m² đất, số thửa 173, tờ bản đồ số 06 bản đồ địa chính xã K; địa chỉ thửa đất tại xóm 1, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T về việc chia thừa kế di sản của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H2 là 1.370 m² đất nông nghiệp; các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án.

Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu 10.910.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về chia thừa kế và 600.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về trả tiền giá trị tài sản cho vợ chồng anh H chị L, tổng là 11.510.000 đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí

chị T đã nộp là 5.026.000 đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2013/0002296 ngày 26/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y, chị T còn phải nộp tiếp 6.484.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Buộc chị Nguyễn Thị T phải chịu toàn bộ số tiền chi phí thẩm định giá tài sản là 2.500.000 đồng, được trừ vào số tiền dự phí chi phí tố tụng chị T đã nộp theo biên lai thu ngày 27/9/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y; chị T đã nộp đủ chi phí thẩm định giá tài sản.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 12/01/2023, anh Nguyễn Văn H kháng cáo toàn bộ bản án số 03/2022/DS-ST ngày 28/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Ngày 30/01/2023 anh H có đơn kháng cáo bổ sung theo yêu cầu của Tòa án, anh H vẫn giữ nguyên yêu cầu của đơn kháng cáo đề ngày 12/01/2023, nếu Tòa án chia thừa kế thì kỷ phần của chị T được hưởng anh sẽ T1 toán bằng tiền theo giá mà đã định giá trước đây.

Ngày 01/02/2023 anh H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho anh được sử dụng 112 m² đất (trong đó: đất ở là 72 m² và đất ao là 40 m²), số thửa 173, tờ bản đồ số 06 thuộc xóm 1, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H759324 ngày 10/5/1997 do UBND huyện Y cấp ghi tên người sử dụng đất là Nguyễn Văn Đ, có vị trí, kích thước các chiều như sau: phía Tây Nam giáp đất chị T1 dài 28 mét, phía Tây Bắc giáp đất đường xóm rộng 4 mét, phía Đông Bắc giáp đất còn lại của ông Đ, bà H2 dài 28 mét, phía Đông Nam giáp đất ông V rộng 4 mét. Anh H có trách nhiệm T1 toán giá trị tài sản cho chị Nguyễn Thị T.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo.

Đại diện UBND huyện Y khẳng định: năm 2017, chị T, anh H, chị T1, chị T2 đã lập văn bản thống nhất chia di sản thừa kế của ông Đ, bà H2 cho chị T1 168 m² (gồm đất ở là 106 m², đất ao là 60 m²). Ủy ban nhân dân huyện Y căn cứ vào thỏa thuận của các đương sự làm thủ tục và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng chị T1 là đúng quy định của pháp luật. Về điều kiện để tách thửa tại vị trí thửa đất của ông Đ, bà H2 cần đảm bảo điều kiện về diện tích tối thiểu là 60 m² và chiều rộng là 04 mét mới được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. UBND huyện Y đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình đã phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Quá trình giải quyết phúc thẩm vụ án, Thẩm phán được phân công làm chủ tọa phiên tòa đã thực hiện đầy đủ, đúng các quy định của pháp luật về thời hạn chuẩn bị xét xử, thời hạn mở phiên tòa, quyết định đưa vụ án ra xét xử, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, việc triệu tập những người tham gia phiên tòa đều đảm bảo theo các điều 286, 290,

292, 294 Bộ luật Tố tụng dân sự; việc gửi các văn bản tố tụng cho Viện kiểm sát và việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự, thực hiện đúng quy định tại các điều 173, 175 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết nội dung kháng cáo: sau khi phân tích các tình tiết của vụ án Kiểm sát viên tham gia phiên tòa nhận xét đối với kháng cáo của bị đơn và đề nghị Hội đồng xét xử: căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn H. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 28/12/2022 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình. Anh H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn hợp lệ, đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Do đó, căn cứ vào Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét bản án sơ thẩm theo nội dung đơn kháng cáo của bị đơn.

[1.3] Về đảm bảo quyền tham gia phiên tòa phúc thẩm: Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Do đó, căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt những người này.

[1.4] Tòa án nhân dân huyện Y thụ lý giải quyết vụ án dân sự tranh chấp về thừa kế tài sản đúng quy định tại khoản 5 Điều 26, khoản 1 Điều 37 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bản án sơ thẩm đã xác định đúng và đầy đủ những người tham gia tố tụng.

[1.5] Tại đơn xin rút yêu cầu khởi kiện đề ngày 14/10/2022, nguyên đơn chị T rút yêu cầu khởi kiện chia thừa kế đối với diện tích đất nông nghiệp, bản án sơ thẩm đã đình chỉ yêu cầu này của nguyên đơn theo quy định tại Điều 5 và khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Chị T, anh H, chị T1, chị T2 đều khẳng định ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H2 có 04 người con gồm: chị T, anh H, chị T1 và chị T2. Ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị H2 không có con riêng, con nuôi. Bố mẹ đẻ ông Đ, bà H2 đã chết từ lâu. Các đương sự đều xác nhận quyền sở hữu 01 nhà ở tại thửa số 173, tờ bản đồ 06 xã K; địa chỉ thửa đất tại xóm 1, xã K và quyền sử dụng diện tích là 730 m² (gồm 310 m² đất ở, 165 m² đất vườn, 255 m² đất ao), đã được cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số H759324 ngày 10/5/1997 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp mang tên Nguyễn Văn Đ là di sản của ông Đ, bà H2.

Bà H2 chết năm 2003, ông Đ chết năm 2014. Ông Đ, bà H2 chết không để lại di chúc. Năm 2017, vợ chồng chị T1 không có chỗ ở, nên 04 chị em gồm: T, H, T1 và T2 đã thỏa thuận chia đất của ông Đ bà H2 tại thửa số 173 cho chị T1 là 168 m² (gồm 106 m² đất ở và 60 m² đất ao). Vợ chồng chị T1 đã được Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Các đương sự thống nhất diện tích đất còn lại của ông Đ bà H2 tại thửa số 173 là 562 m² (trong đó đất ở là 202 m², đất vườn là 165 m², đất ao là 195 m²) là của 03 người là chị T, anh H, chị T2.

Các tình tiết sự kiện này là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Bản án sơ thẩm căn cứ vào chứng thư thẩm định giá xác định giá trị tài sản tranh chấp còn lại của ông Đ, bà H2 là 720.289.452 đồng. Giá trị chia cho 03 kỳ phần thừa kế theo yêu cầu của nguyên đơn thì mỗi người thừa kế được hưởng di sản trị giá là 240.096.484 đồng là phù hợp.

[2.3] Bản án sơ thẩm đã căn cứ vào biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và yêu cầu của nguyên đơn để chia bằng hiện vật cho chị T 112 m² đất, chiều rộng tám mét đường là 04 mét, chiều sâu là 28 mét, một bên giáp đất của chị T1 và một bên giáp đất còn lại của ông Đ bà H2. Vị trí phần đất chia cho chị T là công đi vào nhà ông Đ bà H2. Giá trị phần tài sản chị T được chia là 218.200.000 đồng, thấp hơn giá trị của một kỳ phần thừa kế là 21.896.484 đồng, chị T đã tự nguyện để lại cho anh H để bù đắp cho công sức trông coi tài sản của anh H. Bản án sơ thẩm còn buộc chị T phải T1 toán cho anh H giá trị các tài sản của vợ chồng anh H. Như vậy, quyết định của bản án sơ thẩm là phù hợp, bảo đảm được quyền và lợi ích của các bên tranh chấp

[3] Về nội dung kháng cáo của bị đơn

[3.1] Anh H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết cho anh được sử dụng 112 m² đất (trong đó: đất ở là 72 m² và đất ao là 40 m²), số thửa 173, tờ bản đồ số 06 thuộc xóm 1, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H759324 ngày 10/5/1997 do UBND huyện Y cấp ghi tên người sử dụng đất là Nguyễn Văn Đ, có vị trí, kích thước các chiều như sau: phía Tây Nam giáp đất chị T1 dài 28m, phía Tây Bắc giáp đất đường xóm rộng 4m, phía Đông Bắc giáp đất còn lại của ông Đ, bà H2 dài 28m, phía Đông Nam giáp đất ông V rộng 4m. Anh H có trách nhiệm T1 toán giá trị tài sản cho chị Nguyễn Thị T.

[3.2] Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai, đơn đề nghị bị đơn và đại diện theo ủy quyền cho chị Mai Thị L là anh Nguyễn Văn H trình bày: chị T khởi kiện chia thừa kế tài sản của bố mẹ, anh H đã đồng ý chia thừa kế, nhưng phần của chị T và chị T2 thì quy ra tiền để anh H T1 toán cho chị T và chị T2, còn nếu chị T và chị T2 lấy đất thì hiện nay còn 04 mét đất chưa xây dựng chiều sâu 30 mét giáp nhà chị T1 hiện là lối đi nhất trí giao lại cho chị T và chị T2. Mặt khác, người có quyền, nghĩa vụ liên quan đến vụ án là chị Nguyễn Thị T1 đồng ý với đề nghị của chị T được chia đất vào vị trí công đi hiện tại, vì công đi ra vào ngôi nhà của ông Đ, bà H2 vẫn

còn nhiều lối đi từ phía bên trong của thửa đất. Như vậy, việc Toà án cấp sơ thẩm chia kỷ phần thừa kế của chị T vào vị trí cổng đi hiện tại của thửa đất không ảnh hưởng đến việc sử dụng phần đất còn lại của thửa đất số 173, tờ bản đồ số 06 thuộc xóm 1, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

[3.3] Đối với phần đất chị T được chia theo bản án sơ thẩm vướng vào góc của móng và cột hiên nhà phía trước diện tích 0,055m² là hình tam giác cắt vào cột hiên chỗ rộng nhất là 0,05m và cắt vào phần hiên lợp Proximang chỗ rộng nhất là 0,10m của ngôi nhà là di sản thừa kế của ông Đ, bà H2. Chị T đề nghị được tự cắt và sửa lại đề chị T được sử dụng đất được chia. Chị T1 cũng nhất trí vì việc cắt phần góc cột và góc móng hiên nhà của ông Đ, bà H2 không ảnh hưởng đến ngôi nhà. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy việc sửa chữa phần hiên nhà ảnh hưởng không đáng kể tính năng sử dụng của ngôi nhà. Kết cấu của ngôi nhà vẫn được đảm bảo. Mặt khác, theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 4 Quyết định số 64/2022/QĐ-UBND ngày 28/11/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định diện tích tối thiểu được tách thửa đất “Đất ở tại nông thôn: diện tích thửa đất không nhỏ hơn 60 m² (sáu mươi mét vuông) và chiều rộng, chiều sâu lớn hơn hoặc bằng 4m (bốn mét)”. Do đó, nếu chia kỷ phần thừa kế của chị T tránh phần hiên nhà thì chiều rộng của thửa đất được chia không đủ để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gây khó khăn cho việc thi hành bản án trên thực tế.

[3.4] Đối với đề nghị T1 toán bằng tiền giá trị phần đất bản án sơ thẩm chia cho chị T của anh H. Chị T không đồng ý với đề nghị của anh H và xác định lý do yêu cầu được chia thừa kế bằng hiện vật để lấy chỗ đi về thờ cúng tổ tiên. Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy, yêu cầu được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất của chị T là chính đáng. Mặt khác, sau khi chia thừa kế bằng hiện vật, anh H còn được sử dụng diện tích đất 450 m² của thửa đất số 173, tờ bản đồ số 06 thuộc xóm 1, xã K, huyện Y, tỉnh Ninh Bình (bao gồm cả kỷ phần thừa kế của chị T2). Do đó, đề nghị này của anh H không được chấp nhận.

[3.5] Từ những nhận định trên không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Nguyễn Văn H.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm anh H đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 03/2022/DS-ST ngày 28/12/2022 của Toà án nhân dân huyện Y, tỉnh Ninh Bình.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: anh Nguyễn Văn H phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được trừ 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số AA/2021/0005638 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Y. Anh Nguyễn Văn H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án. (ngày 20 tháng 6 năm 2023)

Nơi nhận:

- Tòa án cấp cao tại Hà nội;
- Tòa án nhân dân huyện Y;
- Viện kiểm sát tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV-THA;
- Lưu VT , hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Huy Lương